

Name:

Date: ... / ... /20...

Class: S4

Tel: 034.200.9294



Grammar:.....

R&W:

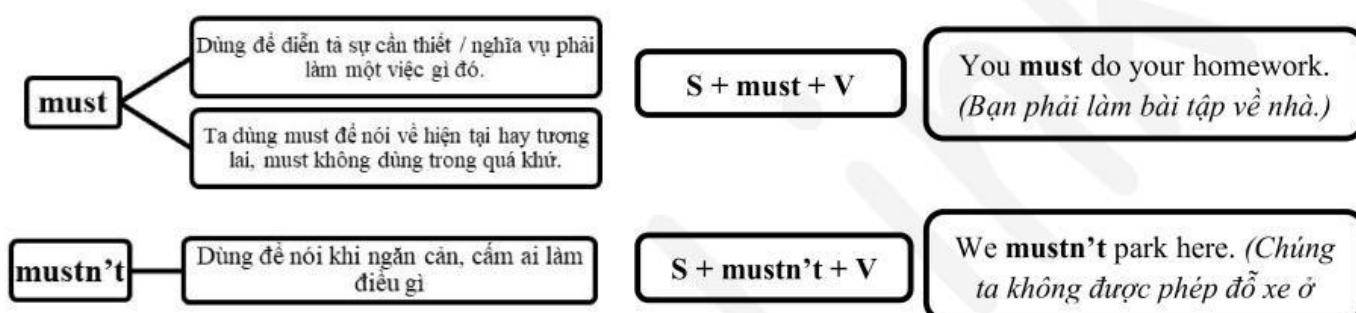
Listening:

Mini Test:

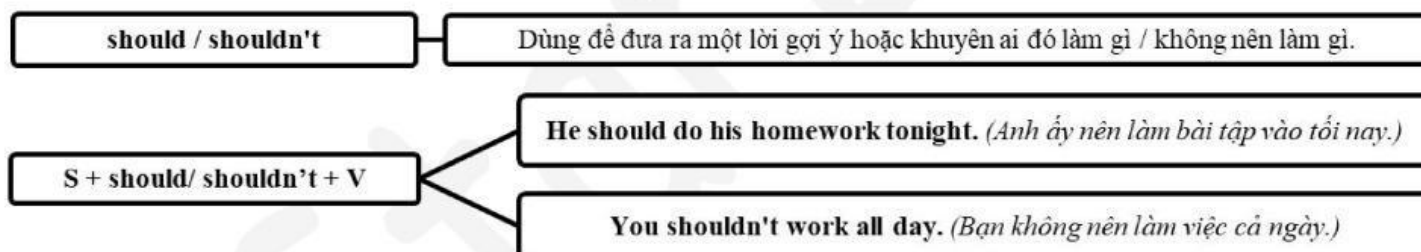
ENTERTAINMENT GRAMMAR & KET LISTENING

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

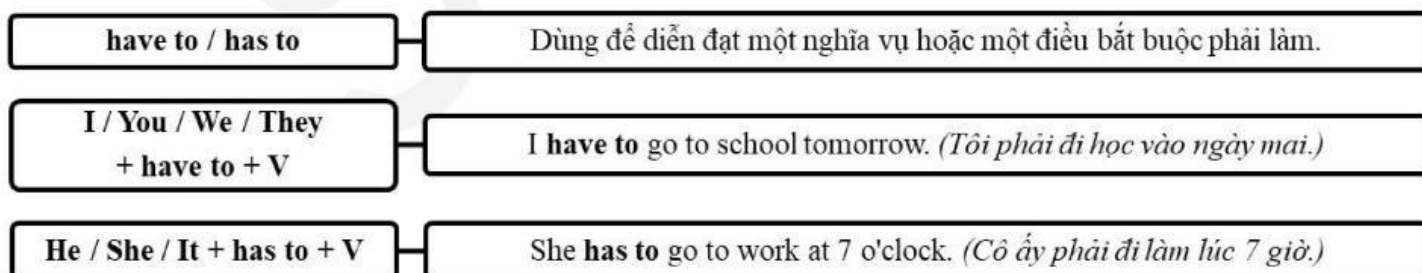
A. GRAMMAR



Lưu ý: mustn't = must not, V: động từ nguyên mẫu



Lưu ý: shouldn't = should not, V: động từ nguyên mẫu



B. VOCABULARY FROM CAMBRIDGE

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	return (v)	trả lại	3	tennis court (n)	sân quần vợt
2	...% off (adv)	giảm giá ...%	4	take part in (phr. v)	tham gia vào

Note: *n = noun: danh từ, v = verb: động từ, adj = adjective: tính từ, adv = adverb: trạng từ, phr. v = phrasal verb: cụm động từ. Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.*

C. HOMEWORK

Exercise 1: Circle the correct answer.

0. You _____ bring your backpack to school.
☒ A. must B. mustn't C. should
1. You _____ wear a helmet while riding a bike.
 A. have to B. shouldn't C. mustn't
2. You _____ use your phone during the exam.
 A. have to B. must C. mustn't
3. You _____ eat more vegetables for better health.
 A. mustn't B. should C. shouldn't
4. You _____ lock the door before leaving the house.
 A. mustn't B. shouldn't C. must
5. Alex _____ finish her homework before watching TV.
 A. have to B. has to C. mustn't

Exercise 2: Choose the correct answer.

0. Anna **have to** / **has to** go to Viet Nam tomorrow.
1. She **should** / **shouldn't** skip breakfast; it's important.
2. He **must** / **mustn't** forget to take your medicine.
3. Children **should** / **shouldn't** play video games all day.
4. We **have to** / **has to** turn off your phone during the test.
5. You **must** / **mustn't** smoke in this building.

Exercise 3: Fill in the blanks with verbs in the box.

eat	stay up	do exercise	check	wear	touch
-----	--------------------	-------------	-------	------	-------

0. You **shouldn't** stay up too late; you have work tomorrow.
1. You **shouldn't** _____ the bowl. It's very hot.
2. Students have to _____ uniforms to school.
3. The doctor says I should _____ more carrots.
4. I am a *security guard* (bảo vệ). I **must** _____ all the room at 7 o'clock.
5. She **should** _____ every day.

**Lưu ý trước khi làm đề Cambridge:*

1. Sau khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khóa chính trong bài đọc.

Questions 1-6

For each question, choose the correct answer.

1 **EMAIL**

From: Ewan
To: Andy

Andy, I need to borrow your laptop. Mine broke yesterday. Can I come and pick it up after dinner?

Write soon!

What does Ewan want Andy to do?

- A go and buy a laptop with him
- B bring him his laptop after dinner
- C lend him his laptop

4

Please
return each book
to the correct shelf

- A Put the books you use back on their shelves.
B Check that the right books are on each shelf.
C You mustn't take any books from the shelf.

5

Wildlife Park
30% off the ticket
for groups of 10 or more
Ask at ticket office

- A You'll get a discount if you buy 30 tickets.
B You will enjoy the park more if you are in a group.
C The ticket is more expensive if you are alone.

2 **SCHOOL CANTEEN**

MAKE SURE YOUR TABLE
IS CLEAN BEFORE
YOU LEAVE

- A The table may be clean before you eat.
B You must clean the table at the end of your meal.
C You should leave the table before you clean it.

6

Hi Annie, can you ring the sports centre to book the tennis court for our match? I'll bring the money when we meet there tomorrow.

- Terry wants Annie to
A pay for the tennis court.
B give him some money.
C make a phone call.

3

Press any key to start the game

- A Do not press any key if you want to play.
B You can't play if you don't press a key.
C When the game starts press any key.

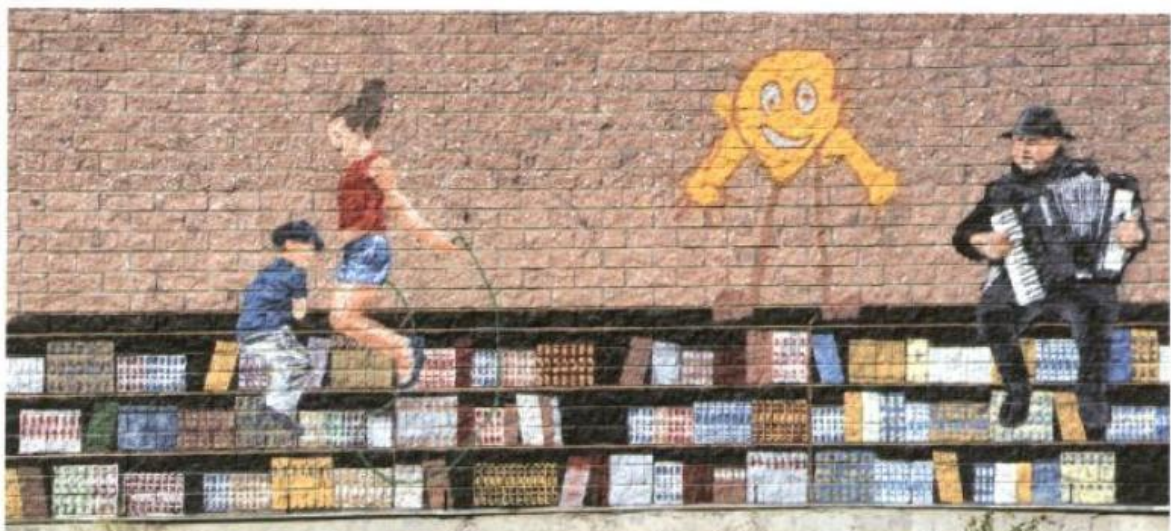
Con nghe bài theo link: <https://youtu.be/n49pSVKog28?feature=shared&t=302>
(từ phút 5:04 – 8:32)

For each question, write the correct answer in the gap. Write **one word** or **a number** or **a date** or **a time**.

You will hear a teacher telling her students about a week at the Arts Centre they take part in.

THE ARTS CENTRE

Centre open:	July to September
One week starting on:	(6) _____ July
Afternoon activities:	(7) _____, photography
Students age:	(8) 11- _____
Weekend activities:	(9) trips and _____
Cost:	(10) £ _____



Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để Starlink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

